

4. *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, Công ty O trình bày:

Ngày 20/02/2019, Trung tâm TQC - Chi nhánh Công ty O và ông Văn Đức T, bà Nguyễn Thị T ký Vi bằng số 345/2019/VB-TPLTĐ tại Văn phòng thừa phát lại Thủ Đô, kèm theo văn bản cam kết giữa các bên. Trong đó, bà T là vợ của ông T cam kết: Nếu trong thời hạn 03 năm, ông Văn Đức T được phái đi Nhật Bản làm việc theo sự sắp xếp và tư vấn, giám sát của Công ty O mà ông T vi phạm các cam kết với Công ty hoặc nơi làm việc tại Nhật Bản như bỏ trốn, phạm pháp... ảnh hưởng đến uy tín và thỏa thuận giữa Công ty O và Nhật Bản thì sẽ có trách nhiệm bồi thường cho Công ty O 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) trong vòng 05 ngày kể từ khi có thông tin về việc vi phạm của thực tập sinh do phía Nhật Bản thông báo.

Ngày 17/6/2020, Nghiệp đoàn hợp tác kinh doanh quốc tế E đã có thông báo về việc ông T có hành vi bỏ trốn tại nơi làm việc ở Nhật Bản, nên đại diện Công ty O đã nhiều lần liên hệ và trao đổi với gia đình bà T để yêu cầu bà T thực hiện cam kết trong vi bằng, đồng thời có văn bản số 228/2020/CV ngày 22/6/2020 về việc yêu cầu bà T thực hiện đúng cam kết trong Vi bằng số 345/2019/VB-TPLTĐ lập ngày 20/02/2019, nhưng không nhận được hồi đáp từ phía bà T.

Ngày 27/6/2020, tại nhà bà T, khi làm việc với đại diện theo ủy quyền của Công ty, bà T đã thừa nhận việc ông T trốn khỏi nơi làm việc của công ty là vi phạm và cam kết nếu trong vòng 01 tháng ông T không quay lại nơi làm việc thì gia đình sẽ nộp phạt theo vi bằng đã ký. Do bà T không thực hiện theo cam kết, nên nguyên đơn làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xem xét, giải quyết buộc bà T là người bảo lãnh cho ông T theo cam kết phải trả cho Công ty O số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), tiền lãi suất và bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế cho công ty do hành vi vi phạm của ông T gây ra theo nội dung cam kết tại Vi bằng số 345/2019/VB-TPLTĐ nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Lê Thị L rút nội dung yêu cầu bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế cho công ty và tiền lãi suất theo quy định, đồng thời xem xét điều kiện hoàn cảnh gia đình bà T, nên chỉ yêu cầu bồi thường tổng cộng số tiền 200.000.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ngày 20/02/2019, bà Nguyễn Thị T và ông Văn Đức T có ký “Văn bản cam kết” và lập Vi bằng số 345/2019/VB-TPLTĐ cùng ngày với Công ty O. Do bà là vợ của ông T (kết hôn năm 2011), nên bà đã đồng ý cam kết như nguyên đơn đã trình bày trên là đúng.

Khoảng tháng 3/2019, ông T được xuất khẩu đi lao động tại Nhật Bản và được Công ty ở Nhật Bản bố trí công việc có thu nhập, hàng tháng có gửi tiền về cho bà T từ khoảng 12.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, sau một thời gian thì có bà Lê Thị L đại diện cho Công ty O đến nhà làm việc với bà và thông báo cho bà biết việc ông T đã bỏ khỏi nơi làm việc tại Nhật Bản. Từ khi ông Văn Đức T bỏ ra ngoài làm việc thì không gửi tiền về cho gia đình và không liên hệ gì với gia đình nên bà T không biết được địa chỉ sinh sống hiện nay tại Nhật Bản của ông T.

Bà T thừa nhận việc ký “Văn bản cam kết” ngày 20/02/2019 và lập Vi bằng số 345/2019/VB-TPLTĐ cùng ngày với Công ty O là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, chữ ký, chữ viết ký trong 02 văn bản này là của bà. Tuy nhiên, do điều kiện của gia đình hiện nay rất khó khăn, nên bà đề nghị nguyên đơn xem xét giảm mức đề nghị bồi thường và cho thêm thời gian để vay mượn tiền thanh toán.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Văn Đức T:

Do ông Văn Đức T đã bỏ đi khỏi nơi làm việc theo hợp đồng ban đầu nên hiện tại nguyên đơn không cung cấp được địa chỉ của ông Văn Đức T cho Tòa án. Tại công văn số 19382/A08(P5) của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an đã xác định ông Văn Đức T đã xuất cảnh ngày 14/3/2019, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Tòa án đã yêu cầu bị đơn cung cấp địa chỉ của ông Văn Đức T nhưng bị đơn không cung cấp được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 37; các Điều 227; Điều 273; Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 335; Điều 336; Điều 339; Điều 342; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty O. Buộc bà Nguyễn Thị T phải bồi thường cho Công ty O số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/10/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 1900/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Ngày 27/10/2022, bị đơn là bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo nhưng không nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã trả lại đơn kháng cáo và được coi là đã từ bỏ việc kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như nội dung đã được nêu tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 1900/QĐKNPT-VKS-DS ngày 15/10/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Ngày 15/10/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 1900/QĐKNPT-VKS-DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An là trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An:

[2.1] Về quan hệ tranh chấp, nội dung khởi kiện, tư cách tham gia tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng dân sự theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ và phù hợp với hướng dẫn Thông tư liên tịch số 01/2010/TTLT-TANDTC-BLĐTB&XH-VKSNDTC ngày 18/5/2010 của Tòa án nhân dân tối cao, Bộ lao động Thương binh và xã hội và Viện kiểm sát nhân dân tối cao “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết tranh chấp hợp đồng bảo lãnh cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tại Tòa án nhân dân”. Quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn đồng ý giảm mức yêu cầu bồi thường, không yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại thực tế và tiền lãi suất. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định những yêu cầu này không phải là

yêu cầu độc lập, nên không quyết định đình chỉ đối với các nội dung mà đại diện nguyên đơn đã rút yêu cầu là đúng.

Do việc giải quyết nội dung tranh chấp không làm ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ của Nghiệp đoàn hợp tác kinh doanh quốc tế E (nơi ông T làm việc tại Nhật Bản), nên Tòa án cấp sơ thẩm không xác định họ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng quy định.

Đối với ông Văn Đức T thì theo Cục quản lý xuất nhập cảnh, Bộ Công an xác nhận ông T có nhiều lần xuất nhập cảnh, lần gần đây nhất là ngày 14/3/2019 qua Cửa khẩu sân bay quốc tế Nội Bài, hiện nay chưa có thông tin nhập cảnh trở lại. Đồng thời, theo thông báo của Nghiệp đoàn hợp tác kinh doanh quốc tế E (nơi ông T làm việc tại Nhật Bản) thì ông T đã bỏ đi khỏi nơi làm việc theo hợp đồng ban đầu nên nguyên đơn, bị đơn đều không cung cấp được địa chỉ cho Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: ông Văn Đức T thay đổi địa chỉ, nơi làm việc nhưng không thông báo cho nguyên đơn về nơi cư trú, làm việc mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự nên được coi là cố tình giấu địa chỉ và việc không triệu tập ông T không làm thay đổi nội dung giải quyết vụ án.

[2.2] Về nội dung:

Theo Hợp đồng thực tập kỹ thuật ở Nhật Bản số 347HĐ/TTS ngày 10/8/2018 giữa Công ty O với ông Văn Đức T thì ông T được Công ty O phái cử sang thực tập kỹ thuật tại Nhật Bản với thời gian tối đa là 36 tháng và bảo đảm cho ông T được ký hợp đồng lao động với xí nghiệp tiếp nhận; có trách nhiệm quản lý, giám sát trong việc thực hiện hợp đồng và xử lý các trường hợp vi phạm hợp đồng... Ngày 17/6/2020, Nghiệp đoàn hợp tác kinh doanh quốc tế E (nơi ông T làm việc tại Nhật Bản) có thông báo về việc trong quá trình lao động tại Nhật Bản, ông Văn Đức T đã bỏ trốn khỏi nơi làm việc. Như vậy, ông T đã vi phạm các thỏa thuận đã được các bên ký kết tại Hợp đồng nêu trên, nên ông phải chịu trách nhiệm đối với vi phạm của mình và phải thực hiện nghĩa vụ theo các nội dung đã cam kết.

Tại Văn bản cam kết ngày 20/02/2019 giữa Công ty O cùng với ông Văn Đức T và bà Nguyễn Thị T thể hiện ông Văn Đức T cam kết: Nếu trong thời gian 03 năm làm việc ở Nhật Bản theo sự sắp xếp và tư vấn, giám sát của Công ty O mà có vi phạm các cam kết với công ty hoặc nơi làm việc tại Nhật Bản như bỏ trốn, phạm pháp... thì tự nguyện chịu phạt số tiền 300.000.000 đồng và bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế của công ty trong vòng thời gian 05 ngày kể từ ngày có căn cứ xác nhận sự kiện vi phạm... Trong trường hợp không thể bồi thường hoặc Công ty O không thể liên lạc được để yêu cầu bồi thường thì công ty có quyền yêu cầu vợ của ông là bà Nguyễn Thị T thực hiện

nghĩa vụ thay cho ông. Đồng thời, cũng tại văn bản này, bà Nguyễn Thị T cam kết: Nếu trong thời gian 03 năm ông T được phái sinh đi Nhật Bản làm việc theo sự sắp xếp và tư vấn, giám sát của Công ty O mà ông T có vi phạm các cam kết với công ty hoặc nơi làm việc tại Nhật Bản như bỏ trốn, phạm pháp... thì bà tự nguyện chịu nộp phạt số tiền là 300.000.000 đồng và bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế của công ty.

Việc lập Văn bản cam kết này đã được các bên yêu cầu lập Vi bằng số 345/2019/VB-TPLTĐ ngày 20/02/2019 tại Văn phòng Thừa phát lại Thủ Đô, có địa chỉ tại phường C, quận G, thành phố Hà Nội. Quá trình giải quyết vụ án, bà T thừa nhận nội dung cam kết và nội dung ghi trong vi bằng là đúng và do bà hoàn toàn tự nguyện cam kết, không bị ai ép buộc.

Do không liên lạc được và không xác định được địa chỉ của ông T, nên ngày 27/6/2020, đại diện theo ủy quyền của Công ty O đã làm việc với bà Nguyễn Thị T và bà đã thừa nhận việc ông T trốn khỏi nơi làm việc là vi phạm hợp đồng và đồng ý thực hiện nghĩa vụ theo nội dung đã cam kết. Vì vậy, Công ty O khởi kiện bà T và yêu cầu bà phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bồi thường cho Công ty số tiền đã cam kết là có cơ sở.

Xét việc thỏa thuận cam kết đã được lập vi bằng nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, nội dung không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của luật và cam kết này là nhằm bảo đảm cho nghĩa vụ của ông T phải được thực hiện theo đúng thỏa thuận được ghi trong hợp đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị L người đại diện theo ủy quyền không yêu cầu bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế cho công ty do hành vi vi phạm của ông Văn Đức T gây ra và tiền lãi suất, chỉ yêu cầu bà T bồi thường số tiền 200.000.000 đồng là ít hơn số tiền đã cam kết. Tòa án cấp sơ thẩm cũng chỉ giải quyết buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền này là có lợi cho bị đơn và không trái với quy định tại Điều 418 Bộ luật dân sự. Đồng thời, quan hệ giữa bà T và ông T là vợ chồng nên ngoài nghĩa vụ theo thỏa thuận đã cam kết thì bà T còn phải có nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, nên việc buộc bà T phải chịu trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn theo như yêu cầu nêu trên là phù hợp.

[3] Từ những nhận định trên thấy không có cơ sở để chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An. Quan điểm về giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu tại phiên tòa là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về án phí: Các bên đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí: Các bên đương sự không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

CÁC THẨM PHÁN

**Hồ Sỹ Hưng
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tất Nam

Lê Thị Thúy Bình

Hồ Sỹ Hưng